Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0303576603	ngày 25 tháng 6 năm 2018
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 25 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Hồ Hùng Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Lars Kjaer	Thành viên
	Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Seokhee Won	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Đại diện pháp lý	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**1.476.594.017.180**	**1.450.395.265.773**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**91.190.178.338**	**129.224.525.040**
Tiền	111		31.190.178.338	40.325.525.040
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	88.899.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.348.390.000**	**44.210.730.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	24.348.390.000	44.210.730.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**1.346.622.979.287**	**1.265.150.900.563**
Phải thu khách hàng	131		11.756.173.459	11.632.964.654
Trả trước cho người bán	132		1.608.246.077	89.100.808
Phải thu khác	136		1.333.258.559.751	1.253.428.835.101
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.432.469.555**	**11.809.110.170**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.007.244.058	251.667.808
Thuế phải thu Nhà nước	153		11.425.225.497	11.557.442.362
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**21.049.847.997.434**	**21.106.739.653.822**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	**2.258.962.144.348**	**2.258.495.044.988**
Phải thu dài hạn khác	216		2.258.962.144.348	2.258.495.044.988
Tài sản cố định	**220**		**4.133.794.329**	**4.771.031.643**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.054.879.526	4.556.195.803
Nguyên giá	222		*27.610.311.886*	*27.435.580.956*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(23.555.432.360)*	*(22.879.385.153)*
Tài sản cố định vô hình	227	8	78.914.803	214.835.840
Nguyên giá	228		*4.697.122.903*	*4.697.122.903*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(4.618.208.100)*	*(4.482.287.063)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.577.114.383**	**118.585.500**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.577.114.383	118.585.500
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.761.519.586.507**	**18.798.446.091.448**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	14.382.682.508.871	14.419.609.013.812
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.655.357.867**	**44.908.900.243**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	22.655.357.867	44.908.900.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.526.442.014.614**	**22.557.134.919.595**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**9.947.676.875.014**	**10.957.863.435.238**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.011.310.208.347**	**1.103.426.768.571**
Phải trả người bán	311		712.400	444.586.400
Thuế phải nộp Nhà nước	313		1.736.253	29.244.600
Chi phí phải trả	315	10	181.047.958.624	250.260.648.457
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	25.259.801.070	56.267.289.114
Vay ngắn hạn	320	12	805.000.000.000	796.425.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**8.936.366.666.667**	**9.854.436.666.667**
Vay và trái phiếu dài hạn	338	12	8.936.366.666.667	9.854.436.666.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.578.765.139.600**	**11.599.271.484.357**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**12.578.765.139.600**	**11.599.271.484.357**
Vốn cổ phần	411	14	11.631.495.480.000	11.573.739.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	6.855.489.345.096	6.855.539.345.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414	15	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Cổ phiếu quỹ	415		(6.518.087.064.615)	(6.518.087.064.615)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.305.205.561.687	1.383.417.646.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.383.417.646.444*	*30.023.103.428*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*921.787.915.243*	*1.353.394.543.016*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**22.526.442.014.614**	**22.557.134.919.595**

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2.608.737.708	1.105.927.661.726	1.487.800.233.515	1.236.527.937.457
Chi phí hoạt động tài chính	22	17	231.473.021.663	191.528.575.002	468.538.345.212	378.536.192.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*224.786.388.890*	*190.596.386.346*	*457.648.193.684*	*377.392.249.585*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.895.559.253	27.008.740.448	97.473.973.060	60.459.667.210
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26)	**30**		**(271.759.843.208)**	**887.390.346.276**	**921.787.915.243**	**797.532.077.346**
Chi phí khác	**32**		-	86.017.227	-	86.017.227
Lợi nhuận khác (40 = 32)	**40**		-	**(86.017.227)**	-	**(86.017.227)**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	**50**		**(271.759.843.208)**	**887.304.329.049**	**921.787.915.243**	**797.446.060.119**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(271.759.843.208)**	**887.304.329.049**	**921.787.915.243**	**797.446.060.119**

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**921.787.915.243**	**797.446.060.119**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		811.968.244	1.290.281.207
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuần	04		8.451.721.043	(1.006.440.886)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.486.098.435.539)	(1.234.748.797.446)
Chi phí lãi vay	06		457.648.193.684	377.392.249.585
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(97.398.637.325)**	**(59.626.647.421)**
Tăng các khoản phải thu và tài sản khác	09		(1.735.969.363)	(1.152.869.776)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		(32.880.807.103)	31.278.342.019
Giảm chi phí trả trước	12		19.497.966.126	20.196.884.055
			(112.517.447.665)	**(9.304.291.123)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(423.592.916.666)	(327.915.188.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(536.110.364.331)**	**(337.219.479.804)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.633.259.813)	(203.881.578)
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(89.348.390.000)	(97.830.730.000)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		109.210.730.000	59.138.950.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		379.584.000.000	7.568.000.000
Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức	27		43.574.527.290	1.939.442.856.900
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**440.387.607.477**	**1.908.115.195.322**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		57.705.740.000	-
Tiền thu từ nợ vay	33		-	910.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(369.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(17.400.000)	(2.276.495.772.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**57.688.340.000**	**(1.735.495.772.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(38.034.416.854)**	**(164.600.056.482)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**129.224.525.040**	**499.923.209.801**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**70.152**	**(209.114)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**91.190.178.338**	**335.322.944.205**

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Cấn trừ cổ tức phải thu với khoản vay và lãi phải trả cho công ty con	1.019.918.630.139	-

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:	
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen		Dr. Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính*		*Chủ tịch Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Phí dịch vụ tư vấn

Phí dịch vụ tư vấn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, lỗ do chênh lệch tỷ giá, chi phí vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	87.308.966	110.708.966
Tiền gửi ngân hàng	31.102.869.372	40.214.816.074
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	88.899.000.000
	91.190.178.338	129.224.525.040

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	24.348.390.000	44.210.730.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (b)	14.382.682.508.871	14.419.609.013.812
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
	18.761.519.586.507	18.798.446.091.448

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	30/6/2018					1/1/2018				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(**)	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(**)
▪ Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan ("MH")	99,9%	99,9%	11.950.000.000.000	-	(**)	99,9%	99,9%	11.950.000.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science ("MNS") (*)	80,8%	80,8%	1.916.082.508.871	-	(**)	82,4%	82,4%	1.953.009.013.812	-	(**)
			14.382.682.508.871	-	(**)			14.419.609.013.812	-	(**)

(*) Trong tháng 1 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng 0,80% lợi ích trong MNS cho PENM III Germany Gmbh & Co. Kg và trong tháng 2, tháng 3 năm 2018, Công ty cũng đã chuyển nhượng 0,76% cổ phần trong MNS cho cổ đông thiểu số.

(**) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	30/6/2018					1/1/2018				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15,00%	15,00%	4.378.837.077.636	-	(*)	15,00%	15,00%	4.378.837.077.636	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan	1.252.016.202.236	1.252.337.892.836
Cổ tức phải thu từ công ty con	80.000.000.000	-
Lãi tiền gửi phải thu	893.537.853	945.754.802
Ký quỹ ngắn hạn	29.500.000	29.500.000
Phải thu khác	319.319.662	115.687.463
	1.333.258.559.751	1.253.428.835.101

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ký quỹ dài hạn	2.925.994.360	2.458.895.000
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	2.256.036.149.988	2.256.036.149.988
	2.258.962.144.348	2.258.495.044.988

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.399.524.698	6.036.056.258	27.435.580.956
Tăng trong kỳ	-	174.730.930	174.730.930
Số dư cuối kỳ	21.399.524.698	6.210.787.188	27.610.311.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17.017.575.932	5.861.809.221	22.879.385.153
Khấu hao trong kỳ	625.997.472	50.049.735	676.047.207
Số dư cuối kỳ	17.643.573.404	5.911.858.956	23.555.432.360
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.381.948.766	174.247.037	4.556.195.803
Số dư cuối kỳ	3.755.951.294	298.928.232	4.054.879.526

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.482.287.063
Khấu hao trong kỳ	135.921.037
Số dư cuối kỳ	4.618.208.100
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	214.835.840
Số dư cuối kỳ	78.914.803

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Dịch vụ tư vấn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	213.080.293	44.695.819.950	44.908.900.243
Tăng trong kỳ	172.763.232	-	172.763.232
Phân bổ trong kỳ	(78.395.630)	(22.347.909.978)	(22.426.305.608)
Số dư cuối kỳ	307.447.895	22.347.909.972	22.655.357.867

10. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	163.383.194.445	231.176.547.566
Phí tư vấn	9.079.451.452	4.229.583.720
Khác	8.585.312.727	14.854.517.171
	181.047.958.624	250.260.648.457

11. Phải trả khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả	11.130.000	28.530.000
Khác	25.248.671.070	56.238.759.114
	25.259.801.070	56.267.289.114

12. Vay và trái phiếu

	30/6/2018 VND	1/1/2017 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	805.000.000.000	796.425.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	9.741.366.666.667	10.650.861.666.667
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(805.000.000.000)	(796.425.000.000)
	8.936.366.666.667	9.854.436.666.667

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.680.756.740.000	10.649.796.345.096	(1.695.338.182.568)	(641.110.498.916)	30.023.103.428	16.024.127.507.040
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.353.394.543.016	1.353.394.543.016
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.794.207.000.000	(3.794.207.000.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	98.776.000.000	(50.000.000)	-	-	-	98.726.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(5.876.976.565.699)	-	(5.876.976.565.699)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.573.739.740.000	6.855.539.345.096	(1.695.338.182.568)	(6.518.087.064.615)	1.383.417.646.444	11.599.271.484.357
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.739.740.000	6.855.539.345.096	(1.695.338.182.568)	(6.518.087.064.615)	1.383.417.646.444	11.599.271.484.357
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	921.787.915.243	921.787.915.243
Phát hành cổ phiếu	57.755.740.000	(50.000.000)	-	-	-	57.705.740.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.631.495.480.000	6.855.489.345.096	(1.695.338.182.568)	(6.518.087.064.615)	2.305.205.561.687	12.578.765.139.600

14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.163.149.548	11.631.495.480.000	1.157.373.974	11.573.739.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.163.149.548	11.631.495.480.000	1.157.373.974	11.573.739.740.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(109.899.932)	(6.518.087.064.615)	(109.899.932)	(6.518.087.064.615)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.053.249.616	10.532.496.160.000	1.047.474.042	10.474.740.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	6.855.489.345.096	-	6.855.539.345.096

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018		Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.157.373.974	11.573.739.740.000	768.075.674	7.680.756.740.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	379.420.700	3.794.207.000.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	5.775.574	57.755.740.000	9.877.600	98.776.000.000
Số dư cuối kỳ	1.163.149.548	11.631.495.480.000	1.157.373.974	11.573.739.740.000

15. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được ghi nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải quyết khác.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Cổ tức từ công ty con	1.135.573.000.000	973.151.229.857
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	344.236.013.814	-
Thu nhập lãi từ tiền gửi	7.867.940.480	7.869.264.105
Thu nhập lãi từ cho các công ty con vay	-	254.457.443.495
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.279.221	1.050.000.000
	1.487.800.233.515	1.236.527.937.457

17. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	447.970.138.889	339.444.003.010
• Công ty con	9.678.054.795	37.948.246.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.575.000.000	43.553.305
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.578.518.755	729.140.011
Chi phí tài chính khác	736.632.773	371.250.000
	468.538.345.212	378.536.192.901

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan	Thu nhập lãi cho vay	-	254.457.443.495
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức	-	973.151.229.857
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	Cổ tức	1.135.573.000.000	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Khoản vay nhận từ công ty con	-	910.000.000.000
	Chi phí lãi vay	9.678.054.795	37.948.246.575
	Khoản vay đã trả	-	369.000.000.000
	Trả lại khoản vay bằng cách cấn trừ cổ tức phải thu từ MNS	937.000.000.000	-
	Trả lãi bằng cách cấn trừ cổ tức phải thu từ MNS	82.918.630.139	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt (*)	9.977.175.330	5.225.506.095

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần Quý 2 năm 2018 của Công ty là 272 tỷ VND so với lãi thuần Quý 2 năm 2017 là 887 tỷ VND, chủ yếu là do Quý 2 năm 2017 có khoản thu nhập cổ tức từ một công ty con.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Michael Hung Nguyen	Dr Nguyễn Đăng Quang
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc* *Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch* *Tổng Giám đốc*